

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

VŨ NHẬT QUANG

**SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH
THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ
TOÀN DIỆN KHU VỰC (2013-2025)**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội – 2025

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội
và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS. Nguyễn Huy Hoàng
2. TS. Vũ Văn Anh

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm
luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội vào hồi....giờ....ngày....tháng....năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Nhật Quang, Phạm Thị Thanh Bình (2022), “Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực và lợi ích Nhật Bản”, *Tạp chí Cộng sản* (12), tr. 105-111.

2. Vu Nhat Quang (2024), “Some Issues With VietNam’s Agricultural Exports After Two Years Of Implementing The Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP)”, *International Journal Of All Research Writings*. Vol. 5 (12), pp. 10-14, IJARW/ISSN (Online)-2582-1008.

3. Vũ Nhật Quang (2025), “Quan hệ kinh tế Trung Quốc – Nhật Bản từ khi tham gia RCEP và một số hàm ý đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ISSN 2734-9071, ngày 15/3/2025.

4. Vu Nhat Quang (2025), “Indonesia’s Benefits of Joining RCEP Agreement”, *International Journal of Arts, Humanities & Social Science (IJAHSS)*, Vol. 6 (6), pp. 90-95, ISSN 2693-2555 (Online).

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thập niên đầu thế kỷ XXI, khu vực châu Á - Thái Bình Dương chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, hình thành nên mạng lưới các FTA đan xen phức tạp. Bối cảnh đó làm gia tăng nhu cầu thúc đẩy hơn nữa hội nhập kinh tế khu vực. Các nước ASEAN mong muốn thiết lập một khuôn khổ thống nhất và toàn diện hơn để kết nối các FTA hiện có giữa ASEAN và các đối tác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand. Ý tưởng thành lập RCEP được đưa ra tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 19 (tháng 11/2011) tại Bali, Indonesia. Đàm phán chính thức bắt đầu từ năm 2013, với sự tham gia của 10 nước ASEAN và 6 đối tác FTA (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Ấn Độ - sau này Ấn Độ rút lui). Sau gần 8 năm đàm phán, Hiệp định RCEP được ký kết ngày 15/11/2020 tại Hà Nội (theo hình thức trực tuyến do đại dịch COVID-19). Hiệp định RCEP được kỳ vọng đóng vai trò là động lực thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương, góp phần định hình lại trật tự thương mại toàn cầu và tăng cường tính ổn định của chuỗi cung ứng quốc tế. Hiệp định giúp củng cố vị thế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương như trung tâm tăng trưởng kinh tế mới đồng thời tạo ra một mô hình hợp tác kinh tế mở, không đặt nặng các tiêu chuẩn cao như CPTPP, giúp nhiều nước đang phát triển dễ dàng tham gia hơn.

Việc Việt Nam tham gia Hiệp định RCEP là một bước đi cấp thiết nhằm củng cố vị thế kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Hiệp định RCEP giúp Việt Nam mở rộng thị

trường xuất khẩu. Việc tham gia RCEP tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận thị trường rộng lớn, đặc biệt là các đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand, với thuế quan được cắt giảm hoặc xóa bỏ theo lộ trình.

Nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam trong cả giai đoạn hình thành và triển khai RCEP, luận án làm rõ vai trò, những động lực bên trong từ cấp độ quốc gia có vai trò quan trọng trong quá trình quốc gia tham gia và triển khai Hiệp định. Trên cơ sở vận dụng các lý thuyết quan hệ quốc tế và hội nhập kinh tế làm rõ cơ sở lý luận cho Việt Nam, xác định lợi ích quốc gia trong quá trình đàm phán, thực thi RCEP. Ngoài ra, nghiên cứu đánh giá hệ thống, toàn diện sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP, chỉ ra thuận lợi - khó khăn trong từng giai đoạn. Trên cơ sở phân tích sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp định RCEP, đề tài luận án đề xuất định hướng, giải pháp cải tiến sự tham gia của Việt Nam vào RCEP trong thời gian tới. Đồng thời, từ kinh nghiệm tham gia FTA của một số quốc gia rút ra những bài học đối với Việt Nam trong quá trình tham gia và triển khai FTA thế hệ mới nói riêng, cũng như trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn mới. Vì vậy, luận án nghiên cứu “Sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (2013-2025)” của nghiên cứu sinh rất cần thiết đối với Việt Nam.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Mục tiêu của luận án là làm rõ sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) giai đoạn 2013-2025. Qua đó, luận án đề xuất

các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi cam kết, tận dụng cơ hội và hạn chế rủi ro trong quá trình hội nhập.

2.2. Nhiệm vụ

Để làm đạt được mục tiêu trên đề tài, luận án tập trung giải quyết các nội dung sau:

Thứ nhất, Luận án làm rõ quá trình hình thành và phát triển hiệp định thương mại tự do, hiệp định RCEP; *Thứ hai*, Luận án phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; *Thứ ba*, Luận án phân tích sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP trong giai đoạn 2013 -2025; *Thứ tư*, Luận án phân tích làm rõ định hướng đưa ra giải pháp triển khai thực hiện RCEP của Việt Nam và một số kiến nghị.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi thời gian: Từ năm 2013 đến năm 2025. Luận án lựa chọn mốc thời gian năm 2013 làm mốc khởi đầu nghiên cứu do đây là thời điểm ASEAN chính thức khởi xướng ý tưởng hình thành Hiệp định RCEP, bắt đầu tiến trình đàm phán với các đối tác FTA, Việt Nam tham gia với tư cách là thành viên ASEAN.

Phạm vi nội dung: Luận án phân tích sự tham gia, triển khai, đánh giá triển vọng và xu hướng phát triển của RCEP đối với Việt Nam. Nghiên cứu làm rõ quá trình hình thành, đàm phán ký kết, triển khai Hiệp định, đánh giá tác động. Luận án vận dụng mô hình SWOT

nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình triển khai RCEP.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Luận án sử dụng cách tiếp cận từ các lý thuyết về quan hệ quốc tế, kinh tế học, chính trị học, cách tiếp cận lợi ích, và cách tiếp cận nghiên cứu liên ngành. Áp dụng tiếp cận nghiên cứu SWOT gồm điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức để đánh giá các cam kết của Việt Nam trong hiệp định RCEP.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại vì vậy, luận án sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu lịch sử-lịch đại, nghiên cứu tài liệu, so sánh, v.v...

Cụ thể, các phương pháp nghiên cứu được áp dụng như sau:

+ Phương pháp lịch sử: Phương pháp lịch sử được sử dụng nhằm tái hiện một cách có hệ thống tiến trình hình thành và phát triển của Hiệp định RCEP từ khi khởi xướng (2012-2013), giai đoạn đàm phán, ký kết (2020), đến quá trình phê chuẩn và triển khai thực hiện tại Việt Nam (2022-2025).

+ Phương pháp nghiên cứu hệ thống: Hệ thống các quan điểm, các khái niệm trong quan hệ quốc tế, hội nhập quốc tế, hệ thống các chính sách phù hợp với đối tượng nghiên cứu của Luận án.

+ Phương pháp nghiên cứu tài liệu, tư liệu thứ cấp, bao gồm: Các văn kiện chính thức của RCEP; Tài liệu của Chính phủ Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan; Báo cáo của các tổ chức quốc tế như ASEAN, ADB, WTO; Các công trình nghiên cứu, bài viết khoa học trong và ngoài nước liên quan đến RCEP và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Việc phân

tích, đối chiếu các nguồn tài liệu này giúp bảo đảm tính khách quan khoa học và độ tin cậy của nghiên cứu.

+ Phương pháp so sánh: Phương pháp so sánh được sử dụng để đặt sự tham gia của Việt Nam trong tương quan với một số quốc gia thành viên RCEP khác (đặc biệt là các nước ASEAN), qua đó làm nổi bật những điểm tương đồng và khác biệt trong cách tiếp cận, mức độ cam kết và kết quả triển khai hiệp định.

5. Nguồn tài liệu

Luận án sử dụng hai nguồn tài liệu. Nguồn tài liệu sơ cấp từ bao gồm các văn kiện, số liệu thống kê chính thức, số liệu từ Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê Việt Nam và các trang báo điện tử uy tín phục vụ cập nhật thông tin thực tiễn, các Báo cáo của các tổ chức quốc tế như IMF, WB, WTO,...

6. Ý nghĩa của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

Việc nghiên cứu “Sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (2013-2025)” chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống trước đây, do đó nghiên cứu này sẽ đóng góp những luận cứ khoa học quan trọng. Cụ thể, luận án góp phần bổ sung vào hệ thống lý luận và thực tiễn nghiên cứu về quá trình tham gia FTA thế hệ mới, đặc biệt là RCEP. Luận án sẽ cung cấp bức tranh đầy đủ về sự tham gia của Việt Nam vào hiệp định RCEP trong giai đoạn từ năm 2013-2025.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp định thương mại đóng vai trò quan trọng trong phát triển và hội nhập Việt Nam trên thế giới và khu vực. Điều này trở nên quan trọng hơn, đặc biệt trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động trên phương diện Kinh tế - Địa chính trị.

Do đó, nghiên cứu chủ đề này giúp Việt Nam có những bài học kinh nghiệm cho việc đàm phán và thực thi các Hiệp định trong tương lai, qua đó giúp Việt Nam chủ động trong việc xây dựng cơ chế, chính sách.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, và kết luận, Luận án sẽ được cấu trúc thành bốn chương chính:

Chương 1 tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến hiệp định thương mại tự do, các công trình nghiên cứu về Hiệp định RCEP, và các công trình nghiên cứu về sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp định RCEP

Chương 2 phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định RCEP

Chương 3 phân tích các nhân tố tác động và thực trạng sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực

Chương 4 triển vọng của RCEP và một số kiến nghị về định hướng giải pháp triển khai thực hiện RCEP của Việt Nam

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Một số nội dung vấn đề của các công trình nghiên cứu đã được các nhà khoa học tiếp cận, nghiên cứu, đánh giá dưới nhiều góc độ và mức độ khác nhau. Đây cũng là những kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học mà đề tài luận án sẽ kế thừa, đồng thời đó cũng là những gợi mở để đề tài luận án đánh giá, phân tích sâu sắc hơn trên quan điểm cá nhân để giải quyết các vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án.

Trên cơ sở các nghiên cứu khoa học đã thực hiện, đề tài luận án kế thừa những vấn đề sau:

Thứ nhất, những vấn đề về lý luận, kế thừa những nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.

Thứ hai, những vấn đề hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam sang các nước trong Hiệp định thương mại tự do, Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ ba, những vấn đề thực thi các cam kết Hiệp định thương mại tự do, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ tư, những vấn đề định hướng và giải pháp thúc đẩy thương mại, kinh tế của Việt Nam với các quốc gia thành viên trong hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Nhìn chung, với cách tiếp cận ở những góc độ khác nhau, các công trình ở nước ngoài đã đề cập đến nội dung các FTA, đồng thời cũng làm rõ những thời cơ, thách thức và giải pháp khi tham gia các FTA và Hiệp định RCEP, có thể nói đây là những kinh nghiệm và khuyến nghị quý báu cho Việt Nam và là tài liệu quan trọng để tham khảo khi triển khai thực hiện đề tài luận án.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Các khái niệm

Nhìn vào lịch sử khái niệm Hiệp định thương mại tự do, có thể thấy khái niệm này có xu hướng mở rộng cùng với sự phát triển ngày càng đa dạng của thương mại.

Một là, khái niệm hiệp định thương mại tự do

Một cách cơ bản, hiệp định thương mại (Trade Agreement) là văn bản ngoại giao do hai hay nhiều quốc gia ký kết về những điều kiện để tiến hành hoạt động thương mại.

Hai là, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Quá trình toàn cầu hóa tạo điều kiện và thúc đẩy các hoạt động giao dịch hàng hóa, dịch vụ và đòi hỏi các quốc gia phải cải cách hoàn thiện thể chế, nâng cao các tiêu chuẩn và điều kiện, môi trường lao động.

2.1.2. Quan niệm của các lý thuyết quan hệ quốc tế và hội nhập quốc tế

Các lý thuyết này góp phần lý giải động lực của việc hình thành và phát triển của các FTA, trong đó có các động lực từ phía quốc gia.

Thứ nhất, chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là học thuyết kinh tế - chính trị hình thành và phát triển ở châu Âu trong giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, gắn với quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế phong kiến sang nền kinh tế hàng hóa tiền tệ, hình thành các quốc gia dân tộc.

Thứ hai, chủ nghĩa tự do: tự do kinh tế và tự do thể chế

Chủ nghĩa tự do kinh tế (Economic Liberalism) hình thành như một phản biện lý luận đối với chủ nghĩa trọng thương, phê phán vai trò can thiệp quá mức của nhà nước và đề cao vai trò trung tâm của thị trường tự do cùng sự vận hành của các quy luật kinh tế tự nhiên trong phân bổ nguồn lực.

Thứ ba, chủ nghĩa chức năng và chức năng mới

Chủ nghĩa chức năng (Functionalism) và Chủ nghĩa chức năng mới (Neo-functionalism) tập trung lý giải tiến trình hội nhập quốc tế thông qua cách tiếp cận từng lĩnh vực cụ thể, trong đó hội nhập kinh tế được coi là điểm khởi đầu khả thi và ít nhạy cảm về mặt chính trị.

Thứ tư, lý thuyết phụ thuộc

Lý thuyết phụ thuộc (Dependency Theory) là cách tiếp cận Hệ thống thế giới của Immanuel Wallerstein, được xem như một nhánh của chủ nghĩa Mác mới trong nghiên cứu quan hệ kinh tế quốc tế.

2.1.3. Khung phân tích

Sự tham gia của quốc gia trong các hiệp định thương mại tự do là một quá trình mang tính chiến lược, chủ động trong hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và quốc tế. Quá trình tham gia FTA của quốc gia diễn ra nhiều giai đoạn, từ đề xuất, đàm phán, ký kết đến triển khai.

Trên cơ sở các luận điểm lý thuyết đã trình bày, khung phân tích của luận án được vận dụng theo ba cấp độ: Cấp độ thứ nhất, xác định các nhân tố tác động đến sự tham gia của Việt Nam vào RCEP, bao gồm nhân tố bên ngoài như xu hướng liên kết kinh tế khu vực, vai trò của ASEAN, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và sự phát triển của mạng sản xuất khu vực; cùng các nhân tố bên trong như định hướng hội nhập quốc tế, mục tiêu phát triển kinh tế, năng lực cạnh tranh và khả năng thực thi cam kết; cấp độ thứ hai, phân tích

phương thức tham gia của Việt Nam qua ba giai đoạn: hình thành ý tưởng; đàm phán và ký kết; triển khai thực thi. Trong mỗi giai đoạn, luận án tập trung xem xét mục tiêu tham gia, hoạt động thực tế, mức độ chủ động và những thuận lợi, khó khăn của Việt Nam; cấp độ thứ ba, đánh giá kết quả tham gia trên các phương diện thể chế, kinh tế và quan hệ đối ngoại. Việc đánh giá không chỉ căn cứ vào sự gia tăng của các chỉ tiêu thương mại và đầu tư mà còn xem xét mức độ thực thi cam kết, khả năng tận dụng ưu đãi, sự điều chỉnh chính sách và những giới hạn về năng lực trong nước.

2.2. Tổng quan về Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (RCEP)

Hiệp định RCEP, được ký kết (11/2020) đánh dấu mốc quan trọng trong hội nhập kinh tế của các nước tham gia, là Hiệp định được quan tâm bởi không bao gồm Mỹ và được hậu thuẫn bởi Bắc Kinh.

Một là, RCEP là FTA duy nhất hội tụ đa dạng, không đồng nhất từ các nền kinh tế lớn nhất thế giới; *Hai là*, ASEAN là trung tâm của RCEP; *Ba là*, RCEP là FTA thế hệ mới với phạm vi cam kết rộng, ngoài cam kết về thương mại, dịch vụ và đầu tư, còn bao gồm cả các thể chế, pháp lý trong các lĩnh vực môi trường, lao động, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế

2.3.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Từ kinh nghiệm tham gia Hiệp định RCEP của Hàn Quốc, có thể rút ra một số bài học sau: *Thứ nhất*, tham gia hiệp định RCEP cần được đặt trong một chiến lược hội nhập tổng thể, gắn với mục tiêu dài hạn của nền kinh tế. *Thứ hai*, chiến lược đàm phán cần được đặt trong tổng thể lợi ích quốc gia, bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích kinh

tế đạt được từ hội nhập và các mục tiêu chiến lược về phát triển bền vững, tự chủ kinh tế và an ninh quốc gia. *Thứ ba*, trong giai đoạn triển khai, việc điều chỉnh chính sách đóng vai trò then chốt trong việc chuyển hóa cam kết thành lợi ích thực tế, đặc biệt thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và thúc đẩy chuyển đổi số.

2.3.2. Kinh nghiệm của Indonesia

Kinh nghiệm quan trọng của Indonesia trong quá trình tham gia RCEP là chủ động điều chỉnh chính sách và thể chế trong nước nhằm phù hợp với các cam kết quốc tế.

2.3.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Kinh nghiệm tham gia RCEP của Trung Quốc, có thể rút ra một số bài học quan trọng. Trước hết, năng lực điều phối chính sách mạnh giữa các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, đầu tư và đối ngoại

Thứ hai, tầm nhìn chiến lược dài hạn đóng vai trò quyết định.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, luận án phân tích làm rõ cơ sở lý luận về các khái niệm liên quan đến các lý thuyết quan hệ quốc tế, lý thuyết hội nhập quốc tế, hiệp định thương mại tự do và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đồng thời phân tích những nội dung chính sự tham gia của quốc gia vào hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Việt Nam có nhiều cơ hội, thành tựu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam đã thúc đẩy mở rộng quan hệ ngoại giao, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực.

CHƯƠNG 3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC

3.1. Các nhân tố tác động đến sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP

3.1.1. Nhân tố bên ngoài

Việt Nam tham gia vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định RCEP chịu tác động nhiều nhân tố bên ngoài, giữa động lực kinh tế khu vực, chuyển dịch địa chính trị, xu hướng tái định hình chuỗi cung ứng toàn cầu và sự thay đổi trong các quy tắc thương mại thế hệ mới. *Một là*, cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương; *Hai là*, động lực thúc đẩy kinh tế từ các nền kinh tế phát triển trong RCEP như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand; *Ba là*, xu hướng thương mại số và thương mại điện tử xuyên biên giới.

3.1.2. Nhân tố bên trong

Các nhân tố bên trong giữ vai trò quyết định Việt Nam tham gia vào quá trình hình thành, khả năng thực thi, khai thác lợi ích từ hiệp định RCEP. Trước hết, cấu trúc kinh tế của Việt Nam là nhân tố nội tại quan trọng tác động đến mức độ tham gia và hưởng lợi từ Hiệp định RCEP. *Thứ hai*, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam; *Thứ ba*, chất lượng thể chế và mức độ cải cách hành chính của Việt Nam; *Thứ tư*, hạ tầng logistics, năng lượng, cảng biển, giao thông, viễn thông và hạ tầng số cạnh tranh thấp; *Thứ năm*, chất lượng nguồn nhân lực.

Theo cách tiếp cận lý thuyết quan hệ quốc tế, sự tham gia của Việt Nam vào RCEP là kết quả của quá trình tương tác giữa các điều kiện bên ngoài và nhu cầu phát triển trong nước. Theo cách tiếp cận tự do thể chế, sự hình thành RCEP phản ánh nhu cầu thiết lập một khuôn khổ hợp tác kinh tế có tính bao trùm, góp phần tăng cường phối hợp chính sách và giảm sự phân tán của các quy tắc thương mại

trong khu vực. Đối với Việt Nam, việc tham gia khuôn khổ này phù hợp với định hướng thúc đẩy hợp tác đa phương và duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực. Dưới góc độ tự do kinh tế, nhu cầu mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và tham gia chuỗi cung ứng là những động lực quan trọng thúc đẩy Việt Nam tham gia RCEP.

3.2. Giai đoạn hình thành ý tưởng

3.2.1. Quá trình hình thành ý tưởng về RCEP

ASEAN hình thành ý tưởng thành lập Hiệp định RCEP là kết quả tích lũy lâu dài của tư duy hội nhập kinh tế khu vực, gắn với nỗ lực mở rộng liên kết kinh tế, củng cố vai trò trung tâm của ASEAN và thích ứng với những biến chuyển trong cấu trúc kinh tế - thương mại khu vực.

3.2.2. Sự tham gia của Việt Nam

Giai đoạn đề xuất và khởi xướng Hiệp định RCEP của Việt Nam gắn liền với vai trò trung tâm của ASEAN trong việc thúc đẩy một khuôn khổ hợp tác kinh tế khu vực củng cố liên kết nội khối và tăng cường vị thế của ASEAN trong cấu trúc kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

3.2.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn hình thành ý tưởng

Trước hết, nền tảng hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn này ngày càng được củng cố vững chắc. *Hai là*, thực thi các cam kết WTO giúp Việt Nam từng bước hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại và đầu tư; *Ba là*, với tư cách thành viên ASEAN có vai trò gắn kết các thành viên trong nội khối; *Bốn là*, vị trí địa kinh tế và vai trò ngày càng gia tăng của Việt Nam trong chuỗi giá trị khu

vực. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, Việt Nam cũng phải đối diện với nhiều khó khăn trong giai đoạn hình thành ý tưởng RCEP. *Thứ nhất*, trình độ phát triển kinh tế còn hạn chế và năng lực cạnh tranh chưa cao của nền kinh tế; *Thứ hai*, năng lực thể chế và nguồn lực thực thi còn hạn chế; *Thứ ba*, Hiệp định RCEP mang lại những lợi ích đa dạng và có tính chất phức tạp; *Thứ tư*, bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng gia tăng giữa các nước lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

3.3. Giai đoạn đàm phán và ký kết

3.3.1. Quá trình đàm phán và ký kết RCEP

Các nhà lãnh đạo của 16 quốc gia khẳng định RCEP sẽ là một thỏa thuận hợp tác kinh tế hiện đại, toàn diện, chất lượng cao và cùng có lợi, xây dựng môi trường thương mại và đầu tư mở trong khu vực nhằm tạo thuận lợi cho phát triển và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

3.3.2. Sự tham gia của Việt Nam

Trong đàm phán, Việt Nam phải đối mặt với thách thức kép. Một mặt, Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với các nước ASEAN nhằm bảo đảm lập trường chung và duy trì vai trò trung tâm của khối trong tiến trình đàm phán; mặt khác, Việt Nam phải bảo vệ các lợi ích quốc gia của mình trong tương quan với các nền kinh tế có quy mô và trình độ phát triển cao hơn như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Bước sang giai đoạn hoàn tất và ký kết, quyết định tham gia RCEP của Việt Nam mang ý nghĩa của một lựa chọn chiến lược dài hạn.

3.3.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn đàm phán và ký kết

Trong quá trình đàm phán và ký kết Việt Nam có thuận lợi như sau:

Một là, Hiệp định RCEP mang lại nhiều cơ hội thương mại và đầu tư cho nền kinh tế quốc gia; *Hai là*, lợi thuế xóa bỏ thuế quan; *Ba là*, cơ hội về cải cách thể chế; *Bốn là*, cam kết cải thiện điều kiện lao động sẽ tác động lên quan hệ lao động trong các nước thành viên đang phát triển; *Năm là*, mở cơ hội thuận lợi cho hoạt động thương mại. Việt Nam đối diện với không ít khó khăn trong cắt giảm thuế quan đơn thuần, mà hướng vào giải quyết các yếu tố, thủ tục trong xuất khẩu hàng hóa.

3.4. Giai đoạn triển khai

3.4.1. Quá trình triển khai RCEP

Sau khi RCEP chính thức được ký kết vào tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 đối với phần lớn các nước thành viên, giai đoạn triển khai hiệp định được xác định là giai đoạn then chốt, quyết định mức độ hiện thực hóa các cam kết và mục tiêu mà hiệp định đề ra.

3.4.2. Sự tham gia của Việt Nam

Sự tham gia triển khai Hiệp định RCEP của Việt Nam là một quá trình mang tính chiến lược, phản ánh rõ định hướng hội nhập kinh tế quốc tế chủ động, toàn diện và sâu rộng của Việt Nam

3.4.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn triển khai

Trước hết, Việt Nam có kinh nghiệm hội nhập phong phú. *Thứ hai*, Việt Nam có môi trường chính trị - xã hội ổn định; *Thứ ba*, kinh tế Việt Nam mở với mức độ hội nhập cao với các quốc gia phát triển trong RCEP như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN; *Thứ tư*, áp dụng quy tắc xuất xứ chung trong RCEP là một thuận lợi mang

tính chiến lược đối với Việt Nam trong giai đoạn triển khai hiệp định; *Thứ năm*, củng cố niềm tin của nhà đầu tư, nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Bên cạnh những thuận lợi Việt Nam cũng phải đối diện với nhiều khó khăn và thách thức trong giai đoạn triển khai RCEP. Trước hết, áp lực cạnh tranh gia tăng trên cả thị trường xuất khẩu và thị trường trong nước; *Hai là*, nguy cơ gia tăng nhập siêu từ các thành viên lớn; *Ba là*, doanh nghiệp hạn chế về năng lực tận dụng ưu đãi; *Bốn là*, triển khai RCEP cần phối hợp chính sách và năng lực thực thi; *Năm là*, khoảng cách xa về trình độ phát triển, năng suất lao động giữa Việt Nam và các nền kinh tế phát triển trong RCEP; *Sáu là*, sự chồng lấn giữa RCEP với các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia như ASEAN+1, CPTPP, EVFTA hay UKVFTA.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, đề tài luận án phân tích một cách khái quát, hệ thống các nhân tố tác động cũng như thực trạng tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực qua ba giai đoạn chính: khởi hình thành ý tưởng, đàm phán - ký kết và triển khai thực thi. Qua đó, chương 3 làm rõ bối cảnh, động lực và vai trò của Việt Nam trong tiến trình RCEP, đồng thời chỉ ra những thuận lợi và khó khăn đặt ra trong từng giai đoạn cụ thể.

CHƯƠNG 4: ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN RCEP CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

4.1. Triển vọng của RCEP

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực ảnh hưởng đến tiến trình hình thành RCEP

Hiệp định RCEP giai đoạn 2022-2025 được định hình bởi sự cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ, cùng những biến động an ninh khu vực tác động trực tiếp đến tính ổn định và hiệu quả của RCEP.

4.1.2. Xu hướng phát triển và triển vọng hợp tác trong khuôn khổ RCEP

Xu hướng phát triển và triển vọng hợp tác trong khuôn khổ Hiệp định RCEP được dự báo sẽ định hình lại cấu trúc kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn 2026-2031.

4.2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

Hiệp định FTAs nói chung và hiệp định RCEP nói riêng đã mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam trong phát triển kinh tế khu vực, đặc biệt là trong thương mại song phương. Phân tích SWOT là phương pháp sử dụng để làm cơ sở dự báo triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam.

4.2.1. Điểm mạnh (Strengths)

Việt Nam đã và đang tham gia FTAs thế hệ mới được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập kinh tế lần thứ hai mạnh mẽ. *Một là*, các FTA Việt Nam đã tham gia ký kết tạo hiệu ứng thúc đẩy tăng nhanh giá trị thương mại hai chiều của Việt Nam với các đối tác ASEAN và ASEAN+; *Hai là*, các FTA Việt Nam đã tham gia ký kết tạo hiệu ứng tích cực đến đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường đối tác; *Ba là*, các FTA mà Việt Nam đã tham gia, ký kết

tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy cải cách và tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng kinh tế thị trường; *Bốn là*, các FTA đã ký kết có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua sự gia tăng tốc độ xuất khẩu và thu hút đầu tư FDI vào Việt Nam.

4.2.2. Điểm yếu (*Weaknesses*)

Việt Nam vẫn còn nhiều điểm yếu. Trước hết đó là nhận thức và quan điểm tham gia các FTA còn có sự khác nhau và chưa thống nhất trong các ngành, các cấp. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế còn thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực. Doanh nghiệp nhìn chung hạn chế về hiểu biết thị trường thế giới, luật pháp và thông lệ quốc tế. Năng lực và kinh nghiệm quản lý, hiệu quả sản xuất và kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh quốc tế còn yếu.

4.2.3. Cơ hội (*Opportunities*)

Việt Nam nhận được nhiều lợi ích từ RCEP bởi hầu hết những nước tham gia vào RCEP đều có nhu cầu nhập khẩu những mặt hàng thuộc thế mạnh của Việt Nam như nông, thủy sản. Việt Nam có được nhiều cơ hội và lợi ích kinh tế cả trong ngắn hạn cũng như dài hạn, bao gồm: *Thứ nhất*, mở lợi thế về quy tắc xuất xứ cho hàng hoá Việt Nam và giúp tăng cường vị thế thương mại; *Thứ hai*, tham gia vào mạng lưới chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng sản xuất khu vực và giúp dịch chuyển chuỗi cung ứng sang Việt Nam; *Thứ ba*, cắt giảm chi phí giao dịch và hưởng môi trường kinh doanh thân thiện hơn.

4.2.4. Thách thức (*Threats*)

Trong quá trình thực thi hiệp định, Việt Nam gặp những thách thức sau: *Thứ nhất*, các đối tác trong Hiệp định là các nhà xuất khẩu lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc có cơ cấu kinh tế như Việt Nam đã đặt ra những thách thức trong thâm hụt thương mại

đang gia tăng do nhu cầu nguyên liệu sản xuất của các doanh nghiệp FDI tăng; *Thứ hai*, Hiệp định làm tăng tính cạnh tranh thị trường trong nước và ngoài nước; *Thứ ba*, tăng thách thức đổi mới doanh nghiệp; *Thứ tư*, áp lực cạnh tranh sẽ không chỉ giới hạn ở lĩnh vực sản xuất mà còn cả lĩnh vực dịch vụ do điều kiện tiếp cận thị trường được nâng lên; *Thứ năm*, doanh nghiệp chưa có tính chủ động cao; *Thứ sáu*, năng lực nội tại của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế.

4.3. Định hướng, giải pháp và một số kiến nghị đối với Việt Nam

4.3.1. Định hướng chiến lược hội nhập của Việt Nam trong khuôn khổ RCEP

Việt Nam hội nhập quốc tế và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, nâng cao vị thế quốc tế với một số định hướng sau. *Thứ nhất*, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động quốc gia; *Thứ hai*, chuyển đổi thể chế và số hóa nâng cao năng lực hội nhập của Việt Nam trong các cam kết của RCEP; *Thứ ba*, mở rộng quan hệ đối tác khu vực và thực hiện ngoại giao kinh tế theo hướng duy trì vai trò trung tâm của ASEAN; *Thứ tư*, tập trung tăng cường kết nối xuyên biên giới, bao gồm cả cơ sở hạ tầng logistics và hệ thống kết nối số.

4.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi RCEP

Việt Nam cần tập trung đồng bộ vào một số giải pháp sau: *Một là*, nâng cao trình độ học vấn, hiểu biết về kinh tế - xã hội, văn hóa, luật pháp quốc tế... cho các chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý và người lao động trong doanh nghiệp; *Hai là*, tăng cường năng lực của chủ doanh nghiệp, giám đốc và cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp quản trị kinh doanh, quản trị chiến lược, thường xuyên cập

nhật tri thức mới, những kỹ năng cần thiết; *Ba là*, liên kết và hợp tác doanh nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; *Bốn là*, tăng cường sự hỗ trợ của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về vốn, cơ chế, chính sách, luật pháp, xúc tiến thương mại, giáo dục - đào tạo, tư vấn về thiết bị, công nghệ hiện đại...; *Năm là*, phát triển hệ thống tài chính, đa dạng hóa các hình thức bảo lãnh tín dụng, các hình thức dịch vụ tài chính và sản phẩm tài chính.

4.3.3. Một số kiến nghị

Sự tham gia của Việt Nam vào RCEP không chỉ mang ý nghĩa đối với từng quốc gia mà còn góp phần củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc kinh tế khu vực. Với vị thế kinh tế mới nổi trong ASEAN, Việt Nam cần tập trung: *Thứ nhất*, rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn và xây dựng hàng rào kỹ thuật; *Thứ hai*, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm túc pháp luật về môi trường, sở hữu trí tuệ, lao động; *Thứ ba*, công khai công tác thông tin và tham vấn cho doanh nghiệp; *Thứ tư*, đẩy mạnh xúc tiến thương mại (XTTM); *Thứ năm*, xây dựng chiến lược phát triển, chiến lược xuất khẩu, chiến lược tham gia vào các chuỗi liên kết trong nước và giá trị toàn cầu; *Thứ sáu*, từng bước mở cửa thị trường mua sắm công.

Tiểu kết chương 4

Sau hơn 12 năm (2013-2025) đàm phán và triển khai hiệp định RCEP, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Kinh tế, thương mại tăng cao và bền vững, thể hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực thương mại xuất khẩu, FDI tăng qua từng năm đem lại sức cạnh tranh của nền kinh tế, tiềm lực quốc gia. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được so với việc tham gia 17 FTA chưa tương xứng với tiềm năng các FTA mang lại. Mặc dù, Đảng và nhà nước có

nhiều chính sách nhằm thúc đẩy thương mại song phương, đa phương, tuy nhiên do tham gia nhiều FTA nguồn lực bị dàn trải, thể chế thương mại, thể chế đầu tư vẫn chưa theo kịp thời. Sự tham gia của Việt Nam vào RCEP là một bước đi chiến lược, nhưng để thành công, cần có sự chuyển biến thực chất trong tư duy quản lý, hành động chính sách và năng lực nội tại. Đây cũng là cơ sở để luận án đề xuất những khuyến nghị cấp chiến lược trong phần kết luận, góp phần làm rõ con đường hội nhập bền vững và chủ động của Việt Nam trong giai đoạn mới.

KẾT LUẬN

Hiệp định RCEP mang cơ hội cho Việt Nam trở thành quốc gia đang phát triển chính thức thiết lập thương mại tự do lớn nhất khu vực. Thực tế không chỉ khẳng định vị thế địa chính trị ngày càng quan trọng của Việt Nam đối với khu vực và thế giới. Là một trong những quốc gia đi sau trong quá trình hội nhập quốc tế, nhưng với chính sách mở cửa, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại và hội nhập sâu rộng vào thị trường tự do, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút nguồn lực đầu tư quốc tế, từng bước tham gia sâu rộng và các chuỗi giá trị khu vực toàn cầu. Tham gia RCEP, Việt Nam đã trở thành nước tiên phong đi đầu trong mở cửa kinh tế trong khu vực và thế giới. Các tác động tích cực của Hiệp định RCEP đối với hoạt động thương mại và đầu tư của Việt Nam là rõ ràng. RCEP không chỉ là Hiệp định quan trọng mang lại lợi ích chính cho tất cả các Quốc gia Thành viên với các chương tạo thuận lợi thương mại ngoài WTO mà còn là Hiệp định thể hiện sự đóng góp lớn nhất của khu

vực vào nỗ lực chung trong việc khắc phục hậu quả đại dịch. Mặc dù RCEP không phải là cấp độ cao nhất của các thỏa thuận thương mại tự do trong khu vực, nhưng RCEP thể hiện các đặc điểm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương bao trùm và đa dạng. Trong bối cảnh các xu hướng chống toàn cầu hóa và chủ nghĩa bảo hộ do Mỹ dẫn đầu, thành lập RCEP nhằm tìm kiếm điểm chung trong khi vẫn duy trì sự khác biệt và hợp tác cùng có lợi là vấn đề rất quan trọng. Mặc khác, RCEP có sự tham gia của nhiều bên, kể cả những bên có quan điểm và lợi ích địa chính trị khác nhau. Với tiềm năng tạo điều kiện cho sự ổn định và duy trì hòa bình trong khu vực, hợp tác kinh tế trong RCEP góp phần dẫn đến bớt căng thẳng địa chính trị, đặc biệt sự tham gia của Trung Quốc có ý nghĩa lớn. Với RCEP, Trung Quốc buộc phải tuân thủ các quy tắc và mang lại lợi ích cho các bên. RCEP góp phần vào cuộc chiến chống lại chủ nghĩa bảo hộ đang ngày càng phát triển trên thế giới. Hợp tác kinh tế lớn hơn cuối cùng cũng sẽ đạt được sự tin tưởng lớn hơn dựa trên các cuộc thảo luận và quan hệ sâu rộng, cơ hội đối thoại hiệu quả hơn giữa các bên có lợi ích khác nhau, thậm chí đôi khi “cân bằng” lợi ích xung đột trong khu vực.

Luận án đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu và nội dung nghiên cứu đặt ra thông qua việc hệ thống hóa cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế, cơ chế vận hành của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và vai trò của RCEP trong tái cấu trúc kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trên cơ sở đó, luận án đã phân tích toàn diện quá trình tham gia, thực thi và tác động của RCEP đối với Việt Nam trên các khía cạnh thương mại, kinh tế và quan hệ đối ngoại.

Thông qua việc kết hợp giữa cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, luận án đã làm rõ rằng RCEP không chỉ là khuôn khổ hợp tác thương mại mà còn là không gian liên kết kinh tế chiến lược có ảnh hưởng sâu rộng tới năng lực cạnh tranh, mức độ tự chủ kinh tế và vị thế của Việt Nam trong cấu trúc khu vực đang tái định hình. Luận án cũng chỉ ra những hạn chế và thách thức nổi bật như mức độ tận dụng ưu đãi RCEP còn chưa cao, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa còn hạn chế, phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt từ Trung Quốc, cùng với áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa và lực lượng lao động kỹ năng thấp.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, và dự báo xu thế của kinh tế khu vực và toàn cầu, luận án đã đề xuất hệ thống định hướng và giải pháp tương đối đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả thực thi RCEP của Việt Nam trong thời gian tới.

Luận án đã đóng góp ở một số khía cạnh chính. *Thứ nhất*, nghiên cứu góp phần bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về tác động đa chiều của các FTA thế hệ mới đối với quốc gia đang phát triển trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. *Thứ hai*, luận án xây dựng được cách tiếp cận liên ngành khi phân tích RCEP không chỉ dưới góc độ kinh tế mà còn gắn với yếu tố đối ngoại. *Thứ ba*, nghiên cứu đề xuất các giải pháp gắn với từng chủ thể cụ thể như Chính phủ, bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp, qua đó tăng tính khả thi và giá trị tham khảo trong hoạch định chính sách. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, luận án vẫn còn một số hạn chế nhất định. Do RCEP là hiệp định mới đi vào thực thi trong

thời gian chưa dài nên dữ liệu đánh giá tác động dài hạn còn hạn chế, đặc biệt đối với các lĩnh vực như chuyển dịch chuỗi cung ứng, chuyển đổi số, thương mại điện tử, tác động xã hội đối với lao động và bất bình đẳng thu nhập. Một số nội dung như tác động của RCEP đối với an ninh kinh tế, khả năng cạnh tranh công nghệ, phát triển xanh và mối quan hệ giữa RCEP với các FTA thế hệ mới khác như CPTPP hay EVFTA mới chỉ được tiếp cận ở mức khái quát, chưa có điều kiện phân tích chuyên sâu bằng các mô hình định lượng. Ngoài ra, trong bối cảnh môi trường kinh tế quốc tế biến động nhanh, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng phức tạp, nhiều xu hướng mới như chuyển đổi xanh, kinh tế số, cơ chế điều chỉnh carbon xuyên biên giới hay tái cấu trúc chuỗi cung ứng vẫn đang tiếp tục vận động, do đó tác động của RCEP đối với Việt Nam sẽ còn thay đổi trong thời gian tới.

Từ những hạn chế trên, luận án cho rằng cần tiếp tục mở rộng nghiên cứu theo một số hướng chủ yếu như: đánh giá tác động dài hạn của RCEP đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuỗi giá trị của Việt Nam; phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa RCEP với chiến lược cân bằng đối ngoại kinh tế của Việt Nam giữa các trung tâm kinh tế lớn; nghiên cứu tác động của RCEP đối với chuyển đổi số, kinh tế xanh và phát triển bền vững; đồng thời xây dựng các mô hình định lượng đánh giá khả năng tận dụng cam kết của từng ngành, từng địa phương và từng nhóm doanh nghiệp. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để tiếp tục hoàn thiện chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thế giới đang thay đổi nhanh chóng.